

Địa chỉ:
Ngày 06 Tháng 04 Năm 2026


Số xuất ăn: 563 - LK: 2265

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		DVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							563		844,500		
Dịch vụ												
1	Đường kính	3.8	117,800	Kg				0.5	31,000	15,500	3.3	102,300
2	Dầu ăn Neptune 1L	8.8	704,000	Lít				0.6	80,000	48,000	8.2	656,000
3	Gạo Bắc Hương	126.2	3,155,000	Kg				39.6	25,000	990,000	86.6	2,165,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ông và Tủy	5.7	484,500	Kg				0.4	85,000	34,000	5.3	450,500
5	Nước mắm Nam Ngư	4.2	336,000	Lít				0.3	80,000	24,000	3.9	312,000
6	Nước cốt dừa wonderfarm			Lít	3.2	80,000	256,000	0.8	80,000	64,000	2.4	192,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	8.4	302,400	Kg				1.2	36,000	43,200	7.2	259,200
8	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg				1	41,000	41,000		
9	Dầu hào	0.36	30,960	Lít				0.3	86,000	25,800	0.06	5,160
10	Sữa bột Dielac Super Star	56.05	15,974,250	Kg				7.55	285,000	2,151,750	48.5	13,822,500
11	Muối iốt	2.8	28,000	Kg				0.3	10,000	3,000	2.5	25,000
12	Tai chua	0.3	32,100	Kg							0.3	32,100
13	Bột năng TAI KY	0.1	6,100	Kg	1	61,000	61,000				1.1	67,100
14	Đậu xanh bỏ vỏ	0.7	53,900	Kg							0.7	53,900
15	Bột mì	0.4	12,000	Kg							0.4	12,000
16	Gạo nếp	3.5	140,000	Kg							3.5	140,000
17	Hạt sen khô	0.2	55,600	Kg							0.2	55,600
18	Gạo cháo	3.8	95,000	Kg							3.8	95,000
19	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
20	gia vị phở bò	0.45	45,000	Kg							0.45	45,000
21	Bột Đao			Kg	10	75,000	750,000				10	750,000
Hàng kho			21,638,610				1,067,000			3,440,250		19,265,360
1	Cà chua			Kg	5	38,000	190,000	5	38,000	190,000		
2	Hành tây			Kg	1.8	24,000	43,200	1.8	24,000	43,200		
3	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
4	Tỏi			Kg	0.3	61,000	18,300	0.3	61,000	18,300		
5	Cải bó xôi			Kg	12.2	43,000	524,600	12.2	43,000	524,600		
6	Chuối tiêu			Kg	28.2	35,000	987,000	28.2	35,000	987,000		
7	Mỡ lợn sống			Kg	1.3	90,000	117,000	1.3	90,000	117,000		
8	Thịt lợn nạc thăn			Kg	2.4	189,000	453,600	2.4	189,000	453,600		
9	Hành khô			Kg	0.3	90,000	27,000	0.3	90,000	27,000		
10	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	17.6	189,000	3,326,400	17.6	189,000	3,326,400		
11	Thịt bò thăn			Kg	7.5	350,000	2,625,000	7.5	350,000	2,625,000		
12	Trứng gà Ai Cập			Kg	16.68	70,000	1,167,600	16.68	70,000	1,167,600		
13	Hành lá			Kg	0.3	65,000	19,500	0.3	65,000	19,500		
14	Nui Safoco			Kg	12	92,000	1,104,000	12	92,000	1,104,000		
15	Bí ngô bao tử			Kg	12	30,000	360,000	12	30,000	360,000		
16	Thịt sấn vai bò bì			Kg	8.9	180,000	1,602,000	8.9	180,000	1,602,000		
Thực phẩm tươi sống			0				12,589,200			12,589,200		0
Tổng cộng			21,638,610				13,656,200			16,873,950		19,265,360
Lũy kế							25,841,000			13,608,200		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	-11,228.75
Tiêu chuẩn được chi:	16,878,771.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,873,950
Tồn cuối ngày:	4,821.25

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Thịt lợn, trứng gà kho tàu nước cốt dừa ; Cơm trắng ; Canh cải bó xôi nấu thịt ; Bí ngô bao tử xào tỏi
Bữa chiều	Nui sốt thịt bò ; Chuối tiêu
Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star

Kế toán


Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp


Đặng Văn Hòa

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 88 - LK: 344 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 475 - LK: 1921 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	88	132,000							475	712,500						
Dịch vụ																
1	0.05	1,550					49.65	203.57	0.45	13,950					446.85	1,832.09
2	0.1	8,000				98.2		913.26	0.5	40,000				491		4,566.3
3	4.85	121,250	1,455	4.85	383.15	48.5	3,681.15	17,114.68	34.75	868,750	10,425	34.75	2,745.25	347.5	26,375.25	122,625.8
4	0.15	12,750			27.27		16.36	178.9	0.25	21,250			45.45		27.28	298.17
5	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.25	20,000	967.5	0.23	15.63		6.25	89.69
6	0.2	16,000			2.2	28.2	8.2	304.9	0.6	48,000			6.6	84.6	24.6	914.7
7	0.2	7,200			6.8	2	2.4	56.32	1	36,000			34	10	12	281.6
8	0.2	8,200			2		38	164	0.8	32,800			8		152	656
9	0.1	8,600					18	73.8	0.2	17,200					36	147.6
10	1.15	327,750	8,625	8.05	224.25	264.5	575	5,736.78	6.4	1,824,000	48,000	44.8	1,248	1,472	3,200	31,926.4
11									0.3	3,000						
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
1	0.8	30,400	91.2	0.46	4.56	1.75	36.25	184	4.2	159,600	478.8	2.39	23.94	9.18	190.32	964
2	0.3	7,200	94.62	0.07	4.48	0.27	23.13	116	1.5	36,000	473.1	0.37	22.41	1.37	115.66	579
3	0.1	8,000	119.7	0.1	2.34	0.3	1.95	20	0.2	16,000	239.4	0.2	4.68	0.59	3.91	41
4	0.1	6,100	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.2	12,200	38.4	0.38	9.6	0.56	39.44	206
5	2	86,000	1,980	1.6	58	8	72	607	10.2	438,600	10,098	8.16	295.8	40.8	367.2	3,098
6	4.4	154,000	228.8	1.14	42.9	5.72	657.8	2,926	23.8	833,000	1,237.6	6.19	232.05	30.94	3,558.1	15,827
7	0.2	18,000	16		29	74.6		813	1.1	99,000	88		159.5	410.3		4,470
8	0.3	56,700	114	1.26	69	8.7	0.12	364	2.1	396,900	798	8.82	483	60.9	0.84	2,550
9	0.1	9,000			1.3	0.4	4.4	27	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
10	1.62	340,200		8.1	267.3	348.3		4,335	14.22	2,986,200		71.1	2,346.3	3,057.3		38,053
11	1.3	455,000	26		287.3	53.3		1,674	6.2	2,170,000	124		1,370.2	254.2		7,982
12	2.4	168,000	1.14		305.47	239.42	10.32	3,521	14.28	999,600	6.75	0.02	1,817.56	1,424.57	61.4	20,952
13	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
14	1.95	179,400	429	3.9	214.5	9.75	1,446.9	6,902	10.05	924,600	2,211	20.1	1,105.5	50.25	7,457.1	35,574
15	1.5	45,000	360	0.9	4.5	1.5	102.45	452	10.5	315,000	2,520	6.3	31.5	10.5	717.15	3,167
16	2.3	414,000		11.5	644	874		10,769	6.6	1,188,000		33	1,848	2,508		30,901
	Cộng:	2,498,800	13,817.16	42.2	2,589	2,068	6,769	57,596		13,530,650	77,833.55	236.87	13,858	10,265	42,807	327,793
	B/q 1 trẻ:	28,395	157.01	0.48	29.42	23.5	76.91	654.51		28,485.58	163.86	0.5	29.17	21.61	90.12	690.09
	Tỉ lệ P:L:G				18.4	33.4	48.2		Tỉ lệ P:L:G				17.3	29.1	53.5	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
325	50	Bữa trưa	Thịt lợn, trứng gà Ai cập kho tàu nước cốt dừa ; Cơm trắng ; Canh cải bó xôi nấu thịt ; Bí ngô bao tử xào tỏi ; Chuối tiêu	448	65
264	40	Bữa chiều			
65	10	Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star + Nui sôc thịt bò	242	35



TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH
 Đại diện ban giám hiệu
 Nguyễn Thị Diệp